

Phụ lục
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh)
(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức năm 2021		Giao biên chế công chức năm 2022		Tăng/giảm biên chế so với năm 2021		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)	2.880	99	2.880	99	0	0	
A	Biên chế giao (I + II):	2.869	99	2.869	99	0	0	
I	Các sở, ban, ngành:	1.409	17	1.409	17	0	0	
1	Sở Giao thông vận tải	49		49		0	0	
2	Sở Xây dựng	75		75		0	0	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	67		67		0	0	
4	Sở Tài chính	71		71		0	0	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52		52		0	0	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56		56		0	0	
7	Sở Tư pháp	43		43		0	0	
8	Sở Công thương	44		44		0	0	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	35		35		0	0	
10	Sở Lao động - TB và XH	57		57		0	0	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	398		398		0	0	
12	Sở Y tế	72		72		0	0	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	55		55		0	0	
14	Sở Nội vụ	74		74		0	0	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	34		34		0	0	
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42		42		0	0	
17	Văn phòng UBND tỉnh	76		76		0	0	
18	Sở Ngoại vụ	21		21		0	0	
19	Thanh tra tỉnh	44		44		0	0	
20	Ban Dân tộc	22		22		0	0	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	17		17		0	0	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5		5		0	0	
25	Đội Công tác PDQC tỉnh		17		17	0	0	
II	UBND các huyện, TX, TP	1.460	82	1.460	82	0	0	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	129	5	129	5	0	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	95	4	95	4	0	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	93	5	93	5	0	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	99	9	99	9	0	0	
5	UBND huyện Ea H'leo	98	10	98	10	0	0	
6	UBND huyện Ea Kar	101	5	101	5	0	0	
7	UBND huyện Ea Súp	92	5	92	5	0	0	
8	UBND huyện Krông Ana	94	5	94	5	0	0	
9	UBND huyện Krông Bông	94	4	94	4	0	0	
10	UBND huyện Krông Buk	94	5	94	5	0	0	
11	UBND huyện Krông Năng	94	5	94	5	0	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	101	7	101	7	0	0	
13	UBND huyện Lắk	90	5	90	5	0	0	
14	UBND huyện M'Drăk	92	4	92	4	0	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	94	4	94	4	0	0	
B	Biên chế dự phòng	11	0	11	0	0	0	